

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ P  
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HS - ST

Ngày 02 - 4 - 2019

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH N**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trọng Hiệp.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Ngọc Quân và bà Lê Thị Thanh Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hương Huệ; Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố P, tỉnh N.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố P, tỉnh N tham gia phiên tòa:** Ông Tô Minh Đức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2019 tại Hội trường xét xử - Tòa án nhân dân Thành phố P, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 17/2019/TLST - HS, ngày 25 tháng 02 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/QĐXXST - HS ngày 19/3/2019 đối với bị cáo:

Phạm Ngọc Q, tên gọi khác: Không; sinh ngày 18/5/1984 tại thành phố P, tỉnh N; nơi cư trú: Tổ 53, khu 5, phường Cẩm Phú, Thành phố P, tỉnh N; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: Lớp: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Phạm Văn S, sinh năm: 1959 (đã chết) và bà: Vũ Thị Tuyết N1, sinh năm: 1963; có vợ Lò Thị N2 và một con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Ngày 18/6/2010, bị Tòa án nhân dân thị xã P xử phạt 24 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Ngày 21/4/2012, chấp hành xong hình phạt tù; Bị cáo đầu thú ngày 15/12/2018, hiện đang tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh N, có mặt.

*Bị hại:* Anh Trần Văn T2, sinh năm: 1967; nơi đăng ký HKTT: Thôn T4, xã R, huyện Y, tỉnh N; Tạm trú: Tổ 83, khu 7A, phường P1, thành phố P, tỉnh N, vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Thái Văn T3, sinh năm: 1985; nơi cư trú: Tổ 3, khu S, phường S1, thành phố P, tỉnh N, vắng mặt.

*Người làm chứng:* Anh Nguyễn Văn K, vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Khoảng 03 giờ ngày 15/12/2018, tại tổ 83, khu 7A, phường P1, thành phố P, tỉnh N, Phạm Ngọc Q có hành vi trộm cắp 01 chiếc máy trộn bê tông trị giá 8.640.000đồng của anh Trần Văn T2. Vật chứng thu giữ: 01 chiếc máy trộn bê tông nhãn hiệu Changchai.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 04//KL-HĐĐGTX ngày 20/12/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự, kết luận: Chiếc máy trộn bê tông nhãn hiệu Changchai since 1913, màu đỏ, trị giá 8.640.000đồng.

Tại cơ quan điều tra (CQĐT) và tại phiên tòa bị cáo Phạm Ngọc Q khai nhận: Khoảng 03 giờ ngày 15/12/2018, Q và P đi chơi đến khu vực cầu vượt Cọc Sáu thuộc tổ 83, khu 7A, phường P1, thành phố P, tỉnh N, thì thấy một căn nhà không có người nên Q, P rủ nhau vào đó xem có tài sản để trộm cắp. Ngôi nhà không có cổng, cửa sổ mở, cửa chính cài then có móc ổ khóa nhưng không khóa. Cả hai quan sát trong nhà có một chiếc máy trộn bê tông nên Q mở cửa để cả hai cùng vào kéo chiếc máy ra khỏi nhà đến cất giấu tại sân một ngôi nhà khác không có người ở cách đó khoảng 30m. Vì trời đang tối nên không thể bán chiếc máy nên cả hai đi về nhà đến khoảng 08 giờ cùng ngày một mình Q bắt xe ôm của người không quen biết đến cửa hàng cơ khí T5 gặp anh T3 nói dối là nhà có chiếc máy trộn bê tông không có nhu cầu dùng nữa nên muốn bán. Q dẫn anh T3 đến địa điểm cất giấu chiếc máy, sau khi xem xét anh T3 đồng ý mua chiếc máy với giá 3.000.000đồng. Q đẩy chiếc máy trộn bê tông ra đầu ngõ để anh T3 thuê người vận chuyển về cửa hàng. Trong thời gian vận chuyển thì Q và anh T3 quay về cửa hàng của anh T3 và tại đây Q được anh T3 trả 3.000.000đồng tiền mua chiếc máy trộn bê tông. Khi về, Q đã chia cho P 1.500.000đồng, số tiền còn lại Q chi tiêu cá nhân hết. Bị cáo Q thấy Viện kiểm sát truy tố, Tòa án xét xử tội “Trộm cắp tài sản” là đúng người, đúng tội, không oan.

Bị hại anh Trần Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại CQĐT có lời khai thể hiện: Khoảng 11 giờ ngày 15/12/2018, anh T2 về nhà trọ ở tổ 83, khu 7A, phường P1, Thành phố P, tỉnh N, phát hiện cửa nhà mở và bị mất chiếc máy trộn bê tông. Anh T2 đã đi tìm thì phát hiện ở gầm cầu vượt S có xe ô tô đang chở chiếc máy trộn bê tông của anh. Anh T2 hỏi lái xe rồi đến cửa hàng cơ khí T5 hỏi chủ cửa hàng thì được biết anh T3 mua chiếc máy trộn bê tông của người không quen biết. Vì vậy anh T2 đã đến cơ quan công an trình báo. Quá trình điều tra, anh Tú đã được nhận lại tài sản. Trong đơn đề nghị vắng mặt tại phiên

tòa anh không yêu cầu bị cáo bồi thường và xin cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (QL, NVLQ) anh Thái Văn T3 tại CQĐT và đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa thể hiện: Khoảng 10 giờ ngày 15/12/2018, có một nam giới (sau này biết tên là Q) đi xe ôm đến xưởng cơ khí T5 đặt vấn đề nhà có một chiếc máy trộn bê tông do không có nhu cầu sử dụng nên muốn bán. Q đã dẫn anh T3 đến sân một ngôi nhà có chiếc máy trộn bê tông nên anh nghĩ đó là máy của nhà Q, không biết chiếc máy đó do trộm cắp mà có vì vậy sau khi xem xét chiếc máy xong, anh T3 đồng ý mua với giá 3.000.000đồng. Q đã tự kéo chiếc máy ra đầu ngõ, rồi anh T3 gọi điện nhờ anh Khuyến đến vận chuyển chiếc máy trộn bê tông về cửa hàng. Còn anh T3 và Q về cửa hàng T5 trước, tại đây anh T3 đã trả cho Q 3.000.000đồng rồi Q đi về. Khi anh T3 được biết chiếc máy trộn bê tông là tài sản trộm cắp thì đã tự nguyện giao nộp cho cơ quan Công an. Hiện gia đình Q đã trả cho anh 3.000.000đồng nên anh không yêu cầu bị cáo Q phải bồi thường.

Người làm chứng anh Nguyễn Văn K vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại CQĐT có lời khai: Khoảng 11 giờ ngày 15/12/2018, theo chỉ dẫn qua điện thoại của anh T3, anh K đã đến một ngõ gần gầm cầu vượt S thuộc khu 7A, phường P1, thành phố P, tỉnh N để vận chuyển giúp anh T3 chiếc máy trộn bê tông. Đến nơi, anh đã thấy chiếc máy ở đầu ngõ. Khi anh K đang điều khiển xe thì có một người đàn ông tên T2 nhận chiếc máy anh K đang chở là của anh ấy. Anh K nói không biết đó là máy của ai và bảo anh T2 đi theo về cửa hàng T5 để hỏi. Sau khi chở chiếc máy đến cửa hàng T5, anh K đi về, không biết sự việc gì xảy ra sau đó.

Tại bản cáo trạng số: 21/CT - VKS - CP, ngày 25/02/2019 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố P truy tố Phạm Ngọc Q tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Kiểm sát viên trình bày luận tội đưa ra các chứng cứ, chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo tội “Trộm cắp tài sản” như nội dung bản cáo trạng, đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Phạm Ngọc Q từ 12 tháng đến 15 tháng tù, thời hạn tù kể từ ngày bắt giữ 15/12/2018; Không áp dụng hình phạt bổ sung; Về trách nhiệm dân sự và vật chứng: Không giải quyết.

Đối với Lê Minh P theo lời khai của Phạm Ngọc Q là người cùng Quang trộm cắp tài sản, hiện P không có mặt tại địa P. Cơ quan điều tra Công an Thành phố P tiếp tục điều tra làm rõ xử lý sau; Các anh Thái Văn T3 và Nguyễn Văn K

là người mua và vận chuyển chiếc máy trộn bê tông nhưng đều không biết tài sản trên do phạm tội mà có nên không đề cập xử lý.

Tại phần tranh luận, bị cáo không tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên. Bị cáo nói lời sau cùng, bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của mình xin Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét xử phạt mức án thấp nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an Thành phố P, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố P, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo Phạm Ngọc Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, khẳng định việc truy tố, xét xử là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, của người có QL, NVLQ, của người làm chứng và các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa như: Biên bản tiếp nhận nguồn tin về tội phạm; biên bản tiếp nhận người phạm tội ra đầu thú; biên bản, bản ảnh khám nghiệm hiện trường; các biên bản, bản ảnh xác định địa điểm; bản ảnh vật chứng; bản ảnh nhận dạng; bản kết luận định giá tài sản số: 04/KL - HĐĐGTX ngày 20/12/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự; bản luận tội Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa. Với các chứng cứ nêu trên đủ cơ sở kết luận: Khoảng 03 giờ ngày 15/12/2018, tại tổ 83, khu 7A, phường Cẩm Phú, Thành phố P, tỉnh N, Phạm Ngọc Q có hành vi trộm cắp 01 chiếc máy trộn bê tông trị giá 8.640.000đồng của anh Trần Văn T2.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự địa P. Bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự nhưng ý thức chấp hành pháp luật kém, ham chơi, thích hưởng thụ thành quả lao động của người khác đã lợi dụng đêm tối, tài sản không có người trông coi để lén lút trộm cắp tài sản bán lấy tiền chi tiêu cá nhân. Hành vi phạm tội của bị cáo thỏa mãn và đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ

luật hình sự, có mức hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Nội dung luận tội của Kiểm sát viên phù hợp với nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Đề nghị của Kiểm sát viên đối với bị cáo là có căn cứ pháp luật.

[3] Xét nhân thân, tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự (TNHS) thì thấy: Bị cáo là người có nhân thân xấu ngày 18/6/2010 bị Tòa án nhân dân thị xã Cẩm Phả xử phạt 24 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”; Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng TNHS; Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, sau khi phạm tội đã đến cơ quan Công an đầu thú, bị hại có đơn xin cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của BLHS, xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng, nhân đạo của pháp luật mà cải tạo, giáo dục thành người lương thiện có ích cho gia đình và xã hội.

[4] Căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS. HĐXX buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định, nhằm giáo dục bị cáo ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới; đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm.

[5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của BLHS, bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền nhưng xét thấy bị cáo không có công việc thu nhập nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản; người có QL, NVLQ nhận tiền bồi thường. Bị hại, người có QL, NVLQ không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm nên không đề cập giải quyết.

[7] Về vật chứng: Cơ quan điều tra đã thu giữ một chiếc máy trộn bê tông nhãn hiệu Changchai Since 1913 trả cho chủ sở hữu hợp pháp là anh Trần Văn T2 nên không đề cập giải quyết.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có QL, NVLQ có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Áp dụng: Khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Ngọc Q phạm tội: “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Ngọc Q 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt giữ 15/12/2018.

Án phí hình sự sơ thẩm: Buộc bị cáo Phạm Ngọc Q phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

Quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có QL, NVLQ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

### **Nơi nhận**

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL, NVLQ;
- Viện KSND Thành phố P;
- Viện KSND tỉnh N;
- Cơ quan điều tra, Trại tạm giam; Cơ quan THA hình sự; Công an Thành phố P;
- Tòa án nhân dân tỉnh N;
- Chi cục THA dân sự Thành phố P;
- Lưu: Hồ sơ - Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Trọng Hiệp**